



LILAMA 3
kết liên sức mạnh ©

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Trụ sở : Lô 24+25 KCN Quang Minh – Mê Linh – Hà Nội

Tel : 04.38182554 Fax: 04.38182550



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ 1/2016**

Hà nội, tháng 05/2016





LILAMA 3
kết liên sức mạnh ®

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Trụ sở: Lô 24+25 KCN Quang Minh – Mê Linh – Hà Nội

Tel: 04.38182554 Fax: 04.38182550



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 1/2016

Hà nội, tháng 05/2016

Số: 138 /TKKT-CT

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2016

(V/v: Giải trình chênh lệch LNST
so với cùng kỳ năm trước)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

- Căn cứ Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý 1 năm 2016 của Công ty Cổ phần LILAMA 3

Công ty Cổ phần LILAMA 3 xin giải trình về sự chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước của đơn vị như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2015 của Công ty là:	9.917.692, đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2016 của Công ty là:	- 17.141.227.992, đồng
- Chênh lệch tăng so với cùng kỳ năm trước là:	17.151.145.684, đồng

Nguyên nhân:

+ Doanh thu Quý 1/2015 là: 31.907.629.406, đồng

+ Doanh thu Quý 1/2016 là: 13.493.732.988, đồng (= 42% doanh thu quý 1/2015)

Chênh lệch giảm doanh thu so với cùng kỳ năm trước là 18.413.896.418, đ (tương ứng với giảm 58% doanh thu so với Quý 1/2015)

+ Giá vốn Quý 1/2015 là: 27.373.587.639, đồng (=85% doanh thu Quý 1/2015)

+ Giá vốn Quý 1/2016 là: 22.766.006.041, đồng (= 168% doanh thu Quý 1/2016)

Giá vốn hàng bán Quý 1/2015 chỉ = 85% doanh thu Quý 1/2015, trong khi đó giá vốn Quý 1/2016 = 168% doanh thu Quý 1/2016.

Lý do trên đã ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của đơn vị so với cùng kỳ năm trước

Vậy công ty Cổ phần LILAMA 3 xin giải trình cho Quý cơ quan được biết. Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu TC-KT, VP



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		402,081,709,239	367,251,881,344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,795,090,552	509,611,904
1. Tiền	111		1,795,090,552	509,611,904
- TK 111 "Tiền Mặt"			1,407,756,887	134,516,385
- TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng"			387,333,665	375,095,519
- TK 113 "Tiền đang chuyển"			-	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179,729,319,446	142,032,364,832
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	144,836,392,699	108,215,260,805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,855,292,794	4,982,515,231
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	34,625,739,484	37,422,694,327
- TK 1385 "Phải thu về cổ phần hoá"			84,203	84,203
- TK 138 "Phải thu khác"			23,913,762,899	26,840,898,340
- TK 141 "Tạm ứng"			9,926,533,251	9,565,879,664
- TK 244 "Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược"			162,784,200	276,299,550
- TK 3382 "Kinh phí công đoàn"			-	-
- TK 3383 "Bảo hiểm xã hội"			-	-
- TK 3388 "Phải trả khác"			622,574,931	739,532,570
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(8,588,105,531)	(8,588,105,531)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	219,812,805,099	217,347,865,153
1. Hàng tồn kho	141		219,812,805,099	217,347,865,153
- TK 152 "Nguyên Vật Liệu"			5,091,543,340	5,726,943,228
- TK 153 "Công cụ dụng cụ"			123,700,628	156,403,491
- TK 154 "Chi phí SXKD dở dang"			214,597,561,131	211,464,518,434
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-

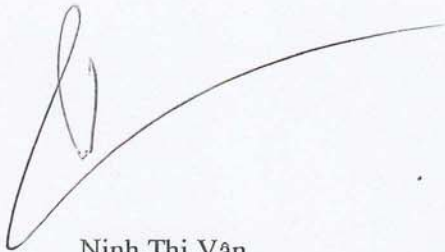
Tài sản	Mã số	minh	31/03/2016	01/01/2015
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		744,494,142	7,362,039,455
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		744,494,142	7,362,039,455
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua lại tái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		268,589,031,770	272,295,966,183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn trả cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
- TK 138 "Phải thu khác"			-	-
- TK 141 "Tạm ứng"			-	-
- TK 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn"...			-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		130,556,575,598	133,095,952,290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	130,556,575,598	133,095,952,290
- Nguyên giá	222		205,812,491,674	205,812,491,674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75,255,916,076)	(72,716,539,384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.10	41,620,000	41,620,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41,620,000)	(41,620,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		127,442,036,047	128,752,075,510
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		127,442,036,047	128,752,075,510
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	6,547,992,207	6,547,992,207
1. Đầu tư vào Công ty con	251		13,649,000,000	13,649,000,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
- TK 222 "Vốn góp liên doanh"			-	-
- TK 223 "Đầu tư vào Công ty Liên kết"			-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7,101,007,793)	(7,101,007,793)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,042,427,918	3,899,946,176
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4,042,427,918	3,899,946,176
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		670,670,741,009	639,547,847,527

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		729,363,760,785	681,099,639,312
I. Nợ ngắn hạn	310		348,971,441,951	535,284,245,949
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	96,077,569,342	99,423,323,395
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	75,405,655,028	19,784,977,846
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313		9,831,397,808	16,795,473,411
4. Phải trả người lao động	314		4,397,988,295	11,300,607,379
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	15,700,363,728	8,531,380,890
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	44,320,107,065	67,796,811,259
- TK 141 "Tạm ứng"			11,134,289,058	12,741,045,158
- TK 138 "Phải thu khác"			89,562,667	
- TK 3382 "Kinh phí công đoàn"			1,366,088,052	1,396,878,792
- TK 3383 "Bảo hiểm xã hội"			15,744,143,699	13,775,087,678
- TK 3384 "Bảo hiểm Y tế"			1,532,981,370	1,320,090,960
- TK 3385 "Phải trả về cổ phần hoá"			-	-
- TK 3388 "Phải trả khác"			12,879,388,395	37,084,672,807
- TK 344 "Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn"			-	-
- TK 3386 "Bảo hiểm thất nghiệp"			1,573,653,824	1,479,035,864
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	103,218,100,950	311,631,412,034
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20,259,735	20,259,735
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		380,392,318,834	145,815,393,363
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	380,392,318,834	145,815,393,363
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.25	(58,693,019,776)	(41,551,791,784)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(58,693,019,776)	(41,551,791,784)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51,500,000,000	51,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51,500,000,000	51,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,250,000,000	14,250,000,000

NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2015
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,173,239,116	7,173,239,116
- Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		234,189,233	234,189,233
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(131,850,448,125)	(114,709,220,133)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(114,709,220,133)	(65,281,379,997)
- LNST chưa PP kỳ này	421b		(17,141,227,992)	(49,427,840,136)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		670,670,741,009	639,547,847,527

Ngày 06 tháng 05 năm 2016

NGƯỜI LẬP



Ninh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Công Hoan

T. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ

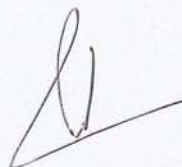
(Từ 01/01/2015 đến 31/03/2016)

Dvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	13,493,732,988	31,907,629,406	13,493,732,988	31,907,629,406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		13,493,732,988	31,907,629,406	13,493,732,988	31,907,629,406
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	22,766,006,041	27,373,587,639	22,766,006,041	27,373,587,639
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		(9,272,273,053)	4,534,041,767	(9,272,273,053)	4,534,041,767
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2,562,353	3,234,447	2,562,353	3,234,447
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	5,769,287,872	3,874,867,749	5,769,287,872	3,874,867,749
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,769,287,872	3,874,867,749	5,769,287,872	3,874,867,749
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,636,098,830	652,490,773	1,636,098,830	652,490,773
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(16,675,097,402)	9,917,692	(16,675,097,402)	9,917,692
11. Thu nhập khác	31		47,826,001	-	47,826,001	-
12. Chi phí khác	32		513,956,591	-	513,956,591	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(466,130,590)	-	(466,130,590)	-
14. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(17,141,227,992)	9,917,692	(17,141,227,992)	9,917,692
- Trong đó: Tổng lợi nhuận chịu thuế					-	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(17,141,227,992)	9,917,692	(17,141,227,992)	9,917,692
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(3,328)	2	(3,328)	2

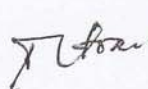
Ngày 06 tháng 05 năm 2016

Người lập



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016)

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33,455,912,846	61,970,022,148
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(8,201,582,469)	(29,284,338,596)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(440,358,560)	(7,389,059,441)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,327,283,232)	(2,394,208,873)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,925,903,004	2,103,453,998
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,053,211,619)	(3,552,481,399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,359,379,970	21 453 387 837
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,562,353	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,562,353	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,448,648,432	5,060,618,395
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22,525,112,107)	(26,413,881,290)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,076,463,675)	(21,353,262,895)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,285,478,648	100 124 942
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		509,611,904	1 450 684 961
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	1,795,090,552	1 550 809 903

Lập, ngày 06 tháng 05 năm 2016

Người lập



Ninh Thị Vân

Kế toán Trưởng



Phạm Công Hoan

Tổng giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ

Quý 1 Năm 2016

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần LILAMA3 được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và xây dựng số 3 theo quyết định số 449/QĐ- BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng bộ xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 18000408 đăng ký lần đầu ngày 22/06/2006 do Sở Kế hoạch đầu tư Phú Thọ cấp và đăng ký cấp lại lần 1 số: 0103034610 ngày 16 tháng 01 năm 2009 thay đổi lần 9 số 2600104526 ngày 17 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Các đơn vị phụ thuộc:

Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ	Quan hệ
1. CN Công ty CP LILAMA 3 - XN 3-1	Cụm CN Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ	Đã ngừng hoạt động
2. CN Công ty CP LILAMA 3 - Trung tâm tư vấn thiết kế	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Chi nhánh
3. CN Công ty Cổ phần LILAMA 3 tại Vĩnh Phúc	Lô 24+25, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Đã ngừng hoạt động

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, xây dựng, lắp đặt, các công trình công nghiệp, dân dụng. Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu...

3- Ngành nghề kinh doanh: Chế tạo, lắp đặt thiết bị và xây dựng; khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng. Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên liệu giấy, xăng dầu, khí hoá lỏng và chất đốt; kinh doanh vận tải...

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Stt	Tên DN	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn
1	Công ty CP LILAMA3.3	Lô 24, 25 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN	51,00%	79,49%
2	Công ty CP LILAMA3.4	Số 931, ĐL Hùng Vương, Việt Trì, Phú Thọ	51,00%	59,36%
3	Công ty TNHH LILAMA3 - DNT	Lô 24 KCN Quang Minh Mê Linh, HN	51,00%	51,00%

7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có thể so sánh được (Số dư đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính Tổng hợp kết thúc tại ngày 31/12/2015 chuyển sang ngày 01/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt nam AVA)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: áp dụng trong từng trường hợp cụ thể.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Không

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:
 - Nguyên tắc xác định Công ty con dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ.
 - Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào Công ty con được xác định theo giá gốc.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Dựa trên hợp đồng kinh tế, khả năng thu hồi vốn của Chủ đầu tư/tổng thầu; dựa trên giấy đề nghị tạm ứng và các hồ sơ khác có liên quan.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Lập bảng chi tiết phân loại tuổi nợ từng khách hàng sau đó đánh giá, phân loại và trích lập tuổi nợ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường; Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các khoản chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo; Chi phí bán hàng; Chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí tiền thuê đất trả trước nhiều năm;
- Chi phí thương hiệu.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Theo dõi chi tiết biến động của từng khách hàng, theo từng kỳ và có trích lập các khoản dự phòng các khoản ứng trước cho khách hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Theo dõi và ghi nhận theo từng đối tượng, từng kế ước, khoản vay (Chi tiết theo thời gian). Cuối kỳ đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh; Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hối tố thay

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí bán hàng và chi phí QLDN phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: Đồng
01- Tiền	31/03/2016	1/1/2016
- Tiền mặt	1,407,756,887	134,516,385
- Tiền gửi ngân hàng không kì hạn	387,333,665	375,095,519
- Tiền đang chuyển		
<u>Cộng</u>	<u>1,795,090,552</u>	<u>509,611,904</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính		

- a, Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2016		1/1/2016			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
- Đầu tư vào công ty con	13,649,000,000	(7,101,007,793)	13,649,000,000	(7,101,007,793)		
03- Phải thu của khách hàng		31/03/2016		1/1/2016		
<i>a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		<i>144,836,392,699</i>		<i>108,215,260,805</i>		
- Viện nghiên cứu thiết kế ĐL Quảng Đông (GEDI)		21,491,049,541		21,491,049,541		
- VPĐHCT tại tỉnh Tuyên Quang - Cty Hansol EME Co		9,688,423,660		9,688,423,660		
- Công ty Cổ Phần TCE Vina DENIM		19,276,000,000		19,276,000,000		
Các khoản phải thu khách hàng khác		94,380,919,498		57,759,787,604		
- <i>b, Phải thu của khách hàng dài hạn</i>		<i>0</i>		<i>0</i>		
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						
04- Phải thu khác		31/03/2016		1/1/2016		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
- a, Ngắn hạn	34,625,739,484		37,422,694,327			
- b, Dài hạn						
Cộng						
05- Tài sản thiếu chờ xử lý		31/03/2016		1/1/2016		
a, Tiền						
b, Hàng tồn kho						
c, Tài sản cố định						
d, Tài sản khác						
06- Nợ xấu		31/03/2016		1/1/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(8,588,105,531)		>3 năm	(8,588,105,531)		>3 năm
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	<u>(8,588,105,531)</u>			<u>(8,588,105,531)</u>		
07- Hàng tồn kho		31/03/2016		1/1/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
- Hàng mua đang đi đường						
- Nguyên liệu, vật liệu	5,091,543,340		5,726,943,228			
- Công cụ, dụng cụ	123,700,628		156,403,491			
- Chi phí SX, KD dở dang	214,597,561,131		211,464,518,434			
- Thành phẩm						
- Hàng hoá						
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hoá kho bảo thuế						
Cộng	<u>219,812,805,099</u>		<u>217,347,865,153</u>			
08- Tài sản dở dang dài hạn		31/03/2016		1/1/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
- a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn						
b, Xây dựng cơ bản dở dang						
- Mua sắm						
- Xây dựng cơ bản	127,442,036,047		128,752,075,510			
- Sửa chữa						
Cộng	<u>127,442,036,047</u>		<u>128,752,075,510</u>			
09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TS CD khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	103,836,984,493	73,431,100,640	27,612,533,161	931,873,380		205,812,491,674
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB h.thành						0
- Tăng khác						0
Điều chuyển giữa các đơn vị						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	103,836,984,493	73,431,100,640	27,612,533,161	931,873,380		205,812,491,674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	20,086,287,596	26,042,468,414	25,837,178,997	750,604,377		72,716,539,384
- Khấu hao trong kỳ	1,082,597,874	1,178,030,389	255,383,930	23,364,500		2,539,376,693
- Tăng khác						0
Điều chuyển giữa các đơn vị						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	21,168,885,469	27,220,498,803	26,092,562,927	773,968,877	0	75,255,916,076
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	83,750,696,897	47,388,632,226	1,775,354,164	181,269,003		133,095,952,290
Tại ngày cuối kỳ	82,668,099,024	46,210,601,837	1,519,970,234	157,904,503		130,556,575,598

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				41,620,000		41,620,000
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				41,620,000		41,620,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				41,620,000		41,620,000
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				41,620,000		41,620,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu kỳ						
Tại ngày cuối kỳ						

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

31/03/2016

1/1/2016

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng						
- Chi phí đi vay						
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)						
- Chi phí thành lập doanh nghiệp						
- Chi phí mua bảo hiểm						
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)			4,042,427,918			3,899,946,176
Cộng			4,042,427,918			3,899,946,176
14- Tài sản khác			31/03/2016			1/1/2016
- Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)						
+ Tạm ứng						
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn						
- Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)						
Cộng						
15- Vay và nợ thuê tài chính		31/03/2016	Trong năm			1/1/2016
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
						Số có khả năng trả
a, Vay		483,610,419,784		108,079,726,495	81,754,112,107	457,284,805,396
Cộng		483,610,419,784		108,079,726,495	81,754,112,107	457,284,805,396
c, Các khoản nợ thuê tài chính						
d, Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						
<i>Chi tiết:</i>					31/03/2016	
- Vay và nợ thuê T/c Tổng công ty Lắp máy Việt Nam:						
- Vay và nợ thuê T/c Eximbank Đông Đa						
- Vay và nợ thuê T/c DATC					380,392,318,834	
- Vay và nợ thuê T/c SHB Hà Nội					724,850,685	
- Vay và nợ thuê T/c BIDV Ba Đình					98,983,250,265	
- Vay và nợ thuê T/c các đối tượng khác					3,510,000,000	
Tổng cộng					483,610,419,784	
16- Phải trả người bán			31/03/2016			1/1/2016
			Giá trị	Số có k/n trả nợ		Giá trị
						Số có k/n trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			96,077,569,342			99,423,323,395
- Công ty cổ phần cơ điện Đại Dũng			2,349,995,186			2,349,995,186
- Công ty Cổ Phần LILAMA3.3			11,620,152,269			12,613,499,519
- Công ty CP Thép Tân Hưng			11,352,855,207			11,452,855,207
- Phải trả cho các đối tượng khác			70,754,566,680			73,006,973,483
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn:						
Cộng			96,077,569,342			99,423,323,395
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		1/1/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm		31/03/2016
a, Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		14,454,805,295	1,352,373,300	8,544,285,449		7,262,893,146
Thuế thu nhập cá nhân		2,006,418,385	226,836,546			2,233,254,931
Tiền thuế đất, thuế nhà đất		334,249,731				334,249,731
Các loại thuế khác			1,000,000			1,000,000
Cộng		16,795,473,411	1,580,209,846	8,544,285,449		9,831,397,808
b, Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
Cộng						
18- Chi phí phải trả				31/03/2016		1/1/2016
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép						

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán

Chi phí phải trả về dự án đầu tư, các hoạt động thi công

- Các khoản trích trước khác	15,700,363,728	8,531,380,890
- Lãi vay		
- Các khoản khác (Chi tiết từng tài khoản)		

Cộng 15,700,363,728 8,531,380,890

19- Phải trả khác

a, Ngắn hạn	31/03/2016	1/1/2016
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1,366,088,052	1,396,878,792
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	17,277,125,069	15,095,178,638
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,573,653,824	1,479,035,864
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,879,388,395	37,084,672,807
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (dư có TK 138 và TK 141)	11,223,851,725	12,741,045,158
Cộng	<u>44,320,107,065</u>	<u>67,796,811,259</u>

b, Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

20- Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2016	1/1/2016
a- Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

c- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25- Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	51,500,000,000	14,250,000,000		234,189,233	7,173,239,116	(65,281,379,997)	7,876,048,352
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước						(49,427,840,136)	

<i>Giảm khác</i>							
Số dư đầu năm nay	51,500,000,000	14,250,000,000		234,189,233	7,173,239,116	(114,709,220,133)	(41,551,791,784)
<i>Tăng vốn trong năm nay</i>							
<i>Lãi trong năm nay</i>							
<i>Tăng khác</i>							
<i>Giảm vốn trong năm nay</i>							
<i>Lỗ trong năm nay</i>						(17,141,227,992)	(17,141,227,992)
<i>Giảm khác</i>							
Số dư cuối năm nay	51,500,000,000	14,250,000,000		234,189,233	7,173,239,116	(131,850,448,125)	(58,693,019,776)

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2016	1/1/2016
- Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	25,645,000,000	26,265,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25,855,000,000	25,235,000,000
Cộng	51,500,000,000	51,500,000,000
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
d, Cổ phiếu.	31/03/2016	1/1/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,150,000	5,150,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,150,000	5,150,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,150,000	5,150,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,150,000	5,150,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,150,000	5,150,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>		
d, Cổ tức	31/03/2016	1/1/2016
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e, Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2016	1/1/2016
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
^B Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/03/2016	1/1/2016
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
27- Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28- Nguồn kinh phí	31/03/2016	1/1/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/03/2016	1/1/2016
a, Tài sản thuê ngoài		

b, Tài sản nhận giữ hộ		
c, Ngoại tệ các loại (USD)	361.24	361.24
d, Kim khí quý, đá quý		
d, Nợ khó đòi đã xử lý	3,049,171,783	3,049,171,783
e, Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: đồng)

	Q1/16	Q1/15
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a, Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	41,043.880	1,239,888,408
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	13,452,689,108	30.667,740,998
Cộng	<u>13,493,732,988</u>	<u>31,907,629,406</u>
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán	Q1/16	Q1/15
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng, hàng hóa	22,766,006,041	27,373,587,639
Cộng	<u>22,766,006,041</u>	<u>27,373,587,639</u>
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Q1/16	Q1/15
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,562,353	3,234,447
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>2,562,353</u>	<u>3,234,447</u>
5- Chi phí tài chính	Q1/16	Q1/15
- Lãi tiền vay	5,769,287,872	3,874,867,749
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>5,769,287,872</u>	<u>3,874,867,749</u>

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

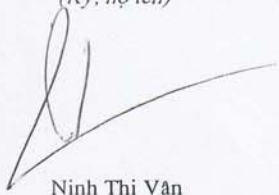
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....

- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Công Hoan

Lập, ngày 06 tháng 05 năm 2016



Ông giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Thành